

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG
LAM SƠN**

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 34
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	35
Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Long	Ủy viên
Ông Hà Đức Chính	Ủy viên

Các thành viên của Tổng Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Lê Văn Thanh



Số: 1120/2012/BC.SXTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

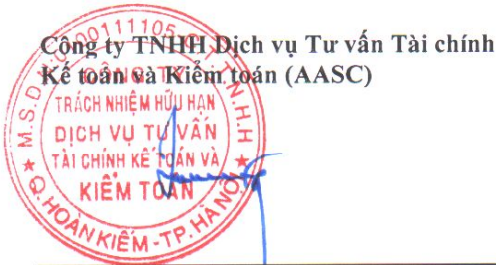
Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 20 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2012

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.155.874.802.240	1.025.650.952.035
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.545.124.101	98.932.637.197
111 1. Tiền		30.545.124.101	9.054.678.030
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	89.877.959.167
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.989.748.587	16.245.000.046
121 1. Đầu tư ngắn hạn		40.255.248.587	37.896.500.046
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(16.265.500.000)	(21.651.500.000)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		623.956.760.172	630.848.613.589
131 1. Phải thu khách hàng		89.737.840.281	51.353.206.939
132 2. Trả trước cho người bán		518.935.715.691	569.753.978.576
135 5. Các khoản phải thu khác	5	17.995.247.888	12.453.471.762
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(2.712.043.688)	(2.712.043.688)
140 IV. Hàng tồn kho	7	452.583.421.308	134.077.850.727
141 1. Hàng tồn kho		452.583.421.308	134.077.850.727
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		24.799.748.072	145.546.850.476
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.750.703.531	33.706.753.120
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	15.244.980.000
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	18.210.664.082
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	19.049.044.541	78.384.453.274
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.378.163.485.411	994.562.678.549
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		24.723.035.311	22.475.006.421
218 4. Phải thu dài hạn khác	10	24.723.035.311	22.475.006.421
220 II. Tài sản cố định		1.169.797.404.075	781.594.629.944
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	859.778.025.329	155.532.119.707
222 - Nguyên giá		1.688.642.586.531	946.782.676.565
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(828.864.561.202)	(791.250.556.858)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	16.043.302.265	10.243.175.139
228 - Nguyên giá		22.350.684.225	15.972.632.911
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.307.381.960)	(5.729.457.772)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	293.976.076.481	615.819.335.098

250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	178.452.116.028	183.883.434.886
251	1. Đầu tư vào công ty con		90.515.323.886	90.515.323.886
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		45.287.890.000	29.573.390.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		81.001.396.253	86.001.396.253
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(38.352.494.111)	(22.206.675.253)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.190.929.997	6.609.607.298
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	5.190.929.997	6.609.607.298
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.534.038.287.651</u>	<u>2.020.213.630.584</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.270.705.675.287	639.783.621.033
310 I. Nợ ngắn hạn		976.931.203.845	360.230.600.692
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	394.150.404.881	173.149.862.782
312 2. Phải trả người bán		311.177.109.311	35.701.727.563
313 3. Người mua trả tiền trước		19.500.215.796	15.510.007.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	33.285.964.978	42.509.184.421
315 5. Phải trả người lao động		36.427.430.143	18.734.786.022
316 6. Chi phí phải trả	18	25.488.150.651	1.780.933.583
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	82.501.208.900	30.471.532.503
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		74.400.719.185	42.372.566.818
330 II. Nợ dài hạn		293.774.471.442	279.553.020.341
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	195.431.554.000	164.009.340.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	258.423.127	3.710.162.592
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.224.484.985	1.243.209.085
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		96.860.009.330	110.590.308.664
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.263.332.612.364	1.380.430.009.551
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	1.262.601.660.150	1.379.921.402.420
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		180.276.411.784	180.276.411.784
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		468.988.749.854	249.119.418.106
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		60.325.354.056	41.520.206.268
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.011.144.456	409.005.366.262
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		730.952.214	508.607.131
432 2. Nguồn kinh phí		571.829.907	156.491.021
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		159.122.307	352.116.110
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.534.038.287.651	2.020.213.630.584

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		51.736.500.000	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		641.869.740	641.869.740
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD		35.932,53	35.933,23

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thanh Hà

Lê Thị Huệ

Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		847.004.447.607	770.747.790.932
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	847.004.447.607	770.747.790.932
11	4. Giá vốn hàng bán	23	729.195.360.001	489.104.349.579
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.809.087.606	281.643.441.353
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.736.405.166	23.780.216.310
22	7. Chi phí tài chính	25	39.506.336.170	21.590.508.897
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.413.359.579	5.632.137.527
24	8. Chi phí bán hàng	26	7.207.321.337	7.820.883.831
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.738.152.657	42.733.739.128
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.093.682.608	233.278.525.807
31	11. Thu nhập khác		14.297.102	1.232.534.073
32	12. Chi phí khác		377.809.245	476.613.595
40	13. Lợi nhuận khác		(363.512.143)	755.920.478
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.730.170.465	234.034.446.285
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	13.170.765.474	58.457.643.309
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.2	(3.451.739.465)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>53.011.144.456</u>	<u>175.576.802.976</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.060	4.389

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2012



Tổng Giám đốc

Lê Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.730.170.465	234.034.446.285
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		37.175.195.072	19.558.483.337
03	- Các khoản dự phòng		10.759.818.858	15.862.735.521
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		291.993.757	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.728.232.282)	(23.696.216.334)
06	- Chi phí lãi vay		28.413.359.579	5.632.137.527
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		132.642.305.449	251.391.586.336
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		42.633.188.482	(147.432.019.143)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(318.505.570.581)	(326.927.026.375)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		203.012.613.917	82.300.722.768
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		29.374.726.890	20.092.335.587
13	- Tiền lãi vay đã trả		(28.338.111.093)	(3.165.128.929)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(76.689.550.893)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.018.495.570	708.138.871
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.105.997.271)	(234.971.422.838)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		107.731.651.363	(434.692.364.616)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(342.788.888.287)	(69.022.663.255)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	500.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.358.748.541)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.714.500.000)	(11.081.386.191)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.649.895.875
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.261.773.270	14.051.466.334
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(353.600.363.558)	(54.002.687.237)

11
NG
NHIỆ
VỤ
INH KẾ
T
T

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	640.218.651.268	336.400.277.585
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(387.795.895.169)	(79.872.682.913)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(74.941.557.000)	(78.283.145.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	177.481.199.099	178.244.449.672
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(68.387.513.096)	(310.450.602.181)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	98.932.637.197	447.941.620.899
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	30.545.124.101	137.491.018.718

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

5-C
TY
ĐƯH
VÀ
DÂN
ÁN
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Văn phòng Công ty
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
Nhà máy cồn số 2
Nhà máy đường số 1
Nhà máy đường số 2
Xí nghiệp Nguyên liệu

Địa chỉ

Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Số 17 Mạc Thị Bưởi, Hà Nội
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất cồn, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường và các mặt hàng nông, lâm sản;
- Cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất và các loại giống cây, con;
- Chế biến các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Sản xuất và kinh doanh khí, lỏng, rắn;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị, và dịch vụ làm đất nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

001
CÔ
NH
H V
CHÍNH
TIỀN
KIẾN

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

TO
T
HỮ
CỦ
TOÁ
ÁN
P.V

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2.17 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty thực hiện trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế trước khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ và thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích lập từ các năm trước số tiền 3.300.000.000 VND.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	115.195.100	192.311.783
Tiền gửi ngân hàng	30.429.929.001	1.962.200.880
Tiền đang chuyển	-	6.900.165.367
Các khoản tương đương tiền	-	89.877.959.167
	30.545.124.101	98.932.637.197

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	32.175.500.000	32.175.500.000
Đầu tư ngắn hạn khác	8.079.748.587	5.721.000.046
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(16.265.500.000)	(21.651.500.000)
	23.989.748.587	16.245.000.046

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		32.175.500.000		32.175.500.000
- Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)	2.970.000	30.145.500.000	2.970.000	30.145.500.000
- Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam(VFMVFA)	200.000	2.030.000.000	200.000	2.030.000.000
Cho vay ngắn hạn		8.079.748.587		5.721.000.046
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển		8.079.748.587		5.721.000.046
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(16.265.500.000)		(21.651.500.000)
- Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)		(15.295.500.000)		(20.641.500.000)
- Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam(VFMVFA)		(970.000.000)		(1.010.000.000)
		23.989.748.587		16.245.000.046

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu CBCNV tiền vay VietinBank Thanh Hóa	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	7.298.774.341	4.952.160.715
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	1.275.636.875	451.298.257
Phải thu tiền Bảo hiểm Xã hội của CBCNV	1.423.639.003	-
Phải thu cổ tức từ Công ty con	3.199.845.386	1.080.000.000
Phải thu thuế từ nhà thầu nước ngoài	1.410.600.657	3.126.503.298
Phải thu khác	3.204.670.414	2.661.428.280
	17.995.247.888	12.453.471.762

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2.398.775.010)	(2.398.775.010)
Trả trước cho người bán	(305.784.989)	(305.784.989)
Phải thu khác	(7.483.689)	(7.483.689)
	(2.712.043.688)	(2.712.043.688)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	62.512.552.103
Nguyên liệu, vật liệu	91.708.855.127	36.615.394.780
Công cụ, dụng cụ	955.371.551	1.179.463.526
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.661.742.350	20.531.653.663
Thành phẩm	255.080.808.756	8.998.215.262
Hàng hóa	3.176.643.524	4.240.571.393
	452.583.421.308	134.077.850.727

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí kiểm tu	2.203.036.521	12.456.010.195
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	2.800.941.543
Chi phí bảo trì điện lưới	408.076.093	1.933.358.532
Bảo hộ lao động	-	362.154.438
Hỗ trợ chênh lệch giá ngọn giống mía, phân bón cho nông dân	-	9.320.666.934
Chi phí hội nghị, làm đường giao thông vùng mía	-	2.761.383.371
Chi phí khác	3.139.590.917	4.072.238.107
	5.750.703.531	33.706.753.120

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.268.168.420	2.627.423.038
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.780.876.121	75.757.030.236
	19.049.044.541	78.384.453.274

10 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nông trường Thống Nhất (Dự án nước tưới nhỏ giọt)	1.749.909.808	1.749.909.808
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	14.341.344.308	12.093.315.418
Nông trường Sông Âm	1.086.424.328	1.086.424.328
Hợp tác xã mía đường Xuân Châu (XNNL)	1.805.101.578	1.837.096.605
Phải thu Dự án tưới nước nhỏ giọt các chủ hợp đồng mía	5.740.255.289	5.708.260.262
	24.723.035.311	22.475.006.421

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.244.639.600	6.727.993.311	15.972.632.911
Số tăng trong kỳ	5.905.653.014	472.398.300	6.378.051.314
- Mua TSCĐ trong kỳ	5.905.653.014	472.398.300	6.378.051.314
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.150.292.614	7.200.391.611	22.350.684.225
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	256.027.445	5.473.430.327	5.729.457.772
Số tăng trong kỳ	247.132.944	330.791.244	577.924.188
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	247.132.944	330.791.244	577.924.188
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	503.160.389	5.804.221.571	6.307.381.960
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.988.612.155	1.254.562.984	10.243.175.139
Tại ngày cuối kỳ	14.647.132.225	1.396.170.040	16.043.302.265

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	293.976.076.481	615.819.335.098
Dự án 02 bể ri mật 6.000m3	11.208.000	11.208.000
Dự án khách sạn Lam Sơn	11.240.830.635	2.648.376.089
Dự án Dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
Dự án nâng cấp nhà máy đường 2		566.275.500.551
Dự án trung tâm thương mại 25A	82.727.273	82.727.273
Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	260.690.272.727	21.675.742.646
Dự án khu du lịch sinh thái Linh Sơn	-	24.258.040.679
Dự án khu du lịch khu nhà làm việc, nhà ở và trạm y tế	21.440.383.446	357.085.460
	293.976.076.481	615.819.335.098

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	90.515.323.886	90.515.323.886
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	21.396.593.886	21.396.593.886
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	5.550.000.000	5.550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Lam Sơn	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	6.968.730.000	6.968.730.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần NCN Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	7.600.000.000	7.600.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	45.287.890.000	29.573.390.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	8.787.890.000	8.073.390.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	21.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân (i)	15.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	81.001.396.253	86.001.396.253
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(38.352.494.111)	(22.206.675.253)
	178.452.116.028	183.883.434.886

(i): Phân loại từ khoản đầu tư dài hạn khác sang khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hóa	58,06%	58,06%	Sản xuất phân bón, dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thanh Hóa	78,00%	78,00%	Khai hoang làm đất, đường giao thông, sửa chữa ô tô
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh đường, bánh kẹo, dịch vụ du lịch, vận tải, Bất động sản
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	Thanh Hóa	68,12%	68,12%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm giấy
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thanh Hóa	76,92%	76,92%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
Công ty Cổ phần NCN Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất vật liệu xây dựng

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Thanh Hóa	43,14%	43,14%	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Thanh Hóa	38,39%	38,39%	Chưng cất, pha chế các loại rượu
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân (*)	Thanh Hóa	30,00%	30,00%	Trồng cây cao su, mía, cây lâm nghiệp

(*): Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân được tạm xác định bằng tỷ lệ vốn góp theo cam kết của Công ty trên Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân tại thời điểm 30/06/2012.

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cho vay dài hạn	10.479.542.000	10.479.542.000
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	2.026.070.000	2.026.070.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	1.853.472.000	1.853.472.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000
- Công ty CP phân bón Lam Sơn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	70.521.854.253	75.521.854.253
- Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt Nam (Chiếm 6% vốn điều lệ)	30.300.000.000	30.300.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (Chiếm 5,79% vốn điều lệ)	23.142.000.000	23.142.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn (Chiếm 16,33% vốn điều lệ)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (Chiếm 10,15% vốn điều lệ)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh (Chiếm 17,44% vốn điều lệ)	5.179.854.253	5.179.854.253
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	-	5.000.000.000
	81.001.396.253	86.001.396.253

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	1.321.223.281	867.082.537
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	121.660.781	121.660.781
Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt Nam	13.087.278.748	16.282.604.019
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn đông	8.287.184.060	4.935.327.916
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	15.535.147.241	-
	38.352.494.111	22.206.675.253

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Số dư đầu kỳ	6.609.607.298
Số tăng trong kỳ	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(1.418.677.301)
Số dư cuối kỳ	5.190.929.997

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí thuê đất	2.377.871.526	2.416.108.854
Dự án tưới nước ngầm	2.710.201.341	4.092.809.690
Chi phí website	-	22.000.000
Dự án quy hoạch vùng nguyên liệu	102.857.130	78.688.754
	5.190.929.997	6.609.607.298

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	376.550.404.881	146.749.862.782
Vay ngân hàng	375.950.404.881	146.149.862.782
Vay đối tượng khác	600.000.000	600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 20)	17.600.000.000	26.400.000.000
	394.150.404.881	173.149.862.782

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay Ngân hàng ANZ theo các khế ước vay khác nhau thuộc Hợp đồng tín dụng ngày 08/04/2011; Hạn mức tín dụng 100 tỷ; Lãi suất linh hoạt bằng 3%/năm + cp vốn vay của ANZ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng, Thời hạn khoản vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Số dư gốc vay tại 30/06/2012 là 71.800.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản phải thu và các hợp đồng cầm cố tiền gửi.
- Khoản vay Ngân hàng VIB theo Hợp đồng số 407DN117/HĐTD/VIB.2011 ngày 02/12/2011, hạn mức tín dụng là 50 tỷ; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đường các loại. Lãi suất thả nổi và áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng với lãi biên linh hoạt nhưng đảm bảo tiến độ sinh lời tối thiểu 2,2%/năm. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư gốc vay tại 30/06/2012 là 41.614.782.099 VND.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Thanh hóa theo 2 Hợp đồng: Hợp đồng số 11560020/HĐTD ngày 21/11/2011 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 11560020/HĐTD ngày 24/04/2012 với hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng; Mục đích vay là sản xuất kinh doanh đường, cồn, các sản phẩm sau đường. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ tối đa 12 tháng; Lãi suất thả nổi điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc đến 30/06/2012 là 72.205.622.782 VND. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 12560005/HĐTD ngày 27/06/2012 với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng. Mục đích vay là sản xuất kinh doanh đường, cồn và các sản phẩm sau đường. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay và thời gian giải ngân là 12 tháng, kể từ ngày 27/06/2012 đến 27/06/2013. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng. Lãi suất tiền vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ 9 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Thanh Hóa cộng với biên độ (2,6%/năm). Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 91.780.000.000 VND.

- Khoản vay Ngân hàng Quân đội theo các khế ước thuộc hợp đồng tín dụng số 521.11.840.538369.TD.DN ngày 23/12/2011 với hạn mức tín dụng 100 tỷ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thanh toán tiền mua mía nguyên liệu của các nông trường, các hộ nông dân và các mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân. Thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2012. Ngày đáo hạn cuối cùng của một khoản tín dụng thuộc hạn mức này là ngày sau tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn. Số dư gốc vay tại 30/06/2012 là 98.550.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dây chuyền máy móc thiết bị "Chuẩn bị mía và máy khuếch tán" với tổng giá trị: 250.200.000.000 VND và 01 bộ máy ép 6 trục với mô tơ, hộp số vệ tinh, dẫn động ACVFD, khớp nối cấp và 01 cầu 40 tấn đi 3 hướng, dàn cầu trục 52m với tổng giá trị 63 tỷ đồng.
- Khoản vay Quỹ khuyến học Mía Đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐ-QKH-LASUCO ngày 7/10/2011. Số tiền gửi 600 triệu đồng, lãi suất 15%/ năm, thời hạn gửi 9 tháng. Số dư tại 30/06/2012 là 600.000.000 VND.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.287.375.134	15.244.980.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.331.139.557	13.160.374.083
Thuế thu nhập cá nhân	249.738.188	2.113.648.874
Thuế nhà thầu	3.417.712.099	11.990.181.464
	33.285.964.978	42.509.184.421

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Cước vận chuyển phải trả	17.837.352.897	-
Chi phí điện, hơi, nước phải trả	364.483.245	87.979.490
Quỹ khuyến học	862.222.386	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.768.202.579	1.692.954.093
Chi phí bảo vệ vùng mía	4.280.889.544	-
Chi phí thuê kho	375.000.000	-
	25.488.150.651	1.780.933.583

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.822.911.683	934.796.981
Bảo hiểm xã hội	4.376.120.117	120.015.356
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.302.177.100	29.416.720.166
- Cổ tức phải trả	51.438.775.750	1.380.332.750
- Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	-	61.487.500
- Quỹ của công nhân góp từ lương	14.833.319.073	14.830.669.073
- Phải trả công nhân viên về tiền ốm đau thai sản	-	404.524.492
- Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	8.359.944.049	11.650.352.899
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	860.000.000	830.000.000
- Phải trả cán bộ nhân viên	757.721.770	-
- Các khoản phải trả khác	52.416.458	259.353.452
	82.501.208.900	30.471.532.503

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	195.431.554.000	164.009.340.000
Vay ngân hàng	193.431.554.000	162.009.340.000
Vay đối tượng khác	2.000.000.000	2.000.000.000
	195.431.554.000	164.009.340.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Khoản vay Ngân hàng Quân đội theo Hợp đồng tín dụng số 265.11.840.538369.TD.DN ngày 18/04/11: Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng; Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phần "chuẩn bị mía và máy khuếch tán" theo hợp đồng số 18HDM/ĐLS-KD ký với Công ty Chế tạo Công nghiệp Quốc gia (NHEC); Thời hạn giải ngân đến 31/12/2011; Lãi suất điều chỉnh hàng quý; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 141.200.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 17.600.000.000 đồng; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số 01/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 15/10/2011: Hạn mức tín dụng là 165 tỷ đồng; Mục đích vay để tài trợ cho việc đầu tư tài sản cố định của dự án Nhà máy điện năng lượng tái tạo sử dụng bã mía nhà máy đường Lam Sơn 2 mở rộng theo quyết định phê duyệt dự án số 164/QĐ-ĐLS; Thời hạn vay vốn là 10 năm; Lãi suất 11,4%/ năm (lãi suất có thể thay đổi theo thông báo của ngân hàng); Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 69.831.554.000 VND; Tài sản thế chấp là Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư dự án có giá trị 242.830.000.000 VND và Toàn bộ dây chuyền thiết bị của nhà máy còn thực phẩm xuất khẩu 25 triệu lít/năm, giá trị 323.165.000.000 VND.
- Khoản vay Công đoàn - Công ty CP Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 02 HĐ/CĐ - Lasuco ngày 01/12/2011: Số tiền gửi là 2 tỷ đồng; Thời hạn gửi là 2 năm; Lãi suất 15%/ năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 2 tỷ VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 257/NQ/2012/ĐLS-ĐHCD ngày 26 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2011		409.005.366.262
Thuế TNDN được giảm bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển		32.902.410.512
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5%	18.805.147.788
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	37.610.295.575
Trích Quỹ Khen thưởng	5%	18.805.147.788
Trích Quỹ Phúc lợi	5%	18.805.147.788
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 25% vốn cổ phần		125.000.000.000
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2011		7.720.591.150
Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển		149.356.625.661

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Mía đường I)	45.531.120.000	9,11	45.531.120.000	9,11
Vốn góp của các đối tượng khác	454.468.880.000	90,89	454.468.880.000	90,89
	500.000.000.000	100,00	500.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	125.000.000.000	140.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	468.988.749.854	249.119.418.106
Quỹ dự phòng tài chính	60.325.354.056	41.520.206.268

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	846.388.643.896	769.966.021.080
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	615.803.711	753.846.215
Doanh thu khác	-	27.923.637
	847.004.447.607	770.747.790.932

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	729.178.778.297	489.051.568.134
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.581.704	52.781.445
	729.195.360.001	489.104.349.579

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.608.386.896	13.601.466.334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.119.845.386	450.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.172.884	583.999.976
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	7.500.000.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.644.750.000
	6.736.405.166	23.780.216.310

05
TY
HƯU
S V
ĐẢN
IN
P.H

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.413.359.579	5.632.137.527
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.854.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.163.976	498.698.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	291.993.757	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10.759.818.858	15.456.818.873
	39.506.336.170	21.590.508.897



26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	574.938.145	97.012.199
Chi phí nhân công	2.897.905.375	2.618.133.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.303.412	663.477.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.250.000	2.538.408.279
Chi phí khác bằng tiền	1.411.924.405	1.903.852.842
	7.207.321.337	7.820.883.831

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.972.726	184.564.112
Chi phí nhân công	8.176.740.952	5.095.206.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.948.894.131	2.266.121.906
Chi phí đồ dùng văn phòng	324.517.755	1.339.760.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.943.714.468	1.548.879.191
Thuế phí, lệ phí	318.242.094	375.609.934
Quỹ khoa học phát triển công nghệ	(3.300.000.000)	25.981.174.804
Chi phí dự phòng, trợ cấp	-	366.076.765
Chi phí khác bằng tiền	5.314.070.531	5.576.345.677
	14.738.152.657	42.733.739.128



28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	62.730.170.465
Các khoản điều chỉnh tăng	14.416.319.971
- Chi phí khấu hao	201.037.446
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	96.000.000
- Phạm chậm nộp thuế, phạt hành chính	312.324.665
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước được thực hiện kỳ này	13.514.964.103
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	291.993.757
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.119.845.386)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.119.845.386)
Thu nhập tính thuế TNDN	75.026.645.050
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	18.756.661.263
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị quyết 29/2012/QH13 (*)	5.585.895.789
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	13.170.765.474
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.160.374.083
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	26.331.139.557

(*) Công ty áp dụng chính sách ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012 về Ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

28.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả của khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.710.162.592	3.710.162.592
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(3.451.739.465)	-
	258.423.127	3.710.162.592
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả của khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(72.998.439)	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(3.378.741.026)	-
	(3.451.739.465)	-

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	53.011.144.456	175.576.802.976
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.011.144.456	175.576.802.976
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.060	4.389

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.545.124.101	-	98.932.637.197	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.733.088.169	(2.406.258.699)	63.806.678.701	(2.406.258.699)
Các khoản cho vay	18.559.290.587	-	16.200.542.046	-
Đầu tư ngắn hạn	32.175.500.000	(16.265.500.000)	32.175.500.000	(21.651.500.000)
Đầu tư dài hạn	206.325.068.139	(38.352.494.111)	195.610.568.139	(22.206.675.253)
	395.338.070.996	(57.024.252.810)	406.725.926.083	(46.264.433.952)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
Vay và nợ	589.581.958.881	337.159.202.782
Phải trả người bán, phải trả khác	393.678.318.211	66.173.260.066
Chi phí phải trả	25.488.150.651	1.780.933.583
	1.008.748.427.743	405.113.396.431

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2012	VND	VND	VND
Vay và nợ	394.150.404.881	195.431.554.000	589.581.958.881
Phải trả người bán, phải trả khác	393.678.318.211	-	393.678.318.211
Chi phí phải trả	25.488.150.651	-	25.488.150.651
Cộng	813.316.873.743	195.431.554.000	1.008.748.427.743
Tại ngày 31/12/2011			
Vay và nợ	173.149.862.782	164.009.340.000	337.159.202.782
Phải trả người bán, phải trả khác	66.173.260.066	-	66.173.260.066
Chi phí phải trả	1.780.933.583	-	1.780.933.583
Cộng	241.104.056.431	164.009.340.000	405.113.396.431

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu bán đường chiếm 99,93% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con	138.944.935.713	111.919.211.429
Mua nguyên vật liệu			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	61.069.410.778	54.291.283.425
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	9.950.210.049	-
Mua dịch vụ			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	3.639.096.612	3.500.250.791
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	2.268.750.000	3.406.250.000
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con	116.769.168	-
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	1.539.947.686	176.041.667

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng, ứng trước			
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	16.526.883.609	27.378.619.206
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	16.819.609.488	4.055.609.488
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	9.328.751.129	3.542.659.793
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	Công ty con	40.817.395.500	13.134.787.000
Công ty CP Nông công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	1.200.000.000	-
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn		1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn		2.119.845.386	-
Phải thu gốc cho vay			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	70.000.000.000	-
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con	2.026.070.000	2.026.070.000
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.094.588.246	5.721.000.046

Phải thu lãi cho vay

Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	2.537.338.890	-
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con	3.454.473.739	3.329.877.188

Phải trả tiền hàng

Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	195.000.000	-
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	438.158.000	438.158.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

			Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị			572.500.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán soát xét.

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	224.312.842.395	643.699.276.272	54.567.644.895	24.202.913.003	946.782.676.565
Số tăng trong kỳ	80.126.209.533	650.720.922.163	10.675.922.818	590.491.816	742.113.546.330
- Mua trong kỳ	36.181.091.765	79.463.534.923	10.675.922.818	590.491.816	126.911.041.322
- Đầu tư XD CB hoàn thành	43.945.117.768	571.257.387.240	-	-	615.202.505.008
Số giảm trong kỳ	(253.636.364)	-	-	-	(253.636.364)
- Chuyển tài sản cho công ty con sử dụng	(253.636.364)	-	-	-	(253.636.364)
Số dư cuối kỳ	304.185.415.564	1.294.420.198.435	65.243.567.713	24.793.404.819	1.688.642.586.531
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	146.712.227.575	581.479.590.850	43.308.121.434	19.750.616.999	791.250.556.858
Số tăng trong kỳ	23.596.133.474	12.159.073.914	1.264.153.053	594.643.903	37.614.004.344
- Khấu hao trong kỳ	22.579.400.014	12.159.073.914	1.264.153.053	594.643.903	36.597.270.884
- Khấu hao TSCĐ phục lợi	192.993.803	-	-	-	192.993.803
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí	823.739.657	-	-	-	823.739.657
Số cuối kỳ	170.308.361.049	593.638.664.764	44.572.274.487	20.345.260.902	828.864.561.202
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	77.600.614.820	62.219.685.422	11.259.523.461	4.452.296.004	155.532.119.707
Tại ngày cuối kỳ	133.877.054.515	700.781.533.671	20.671.293.226	4.448.143.917	859.778.025.329
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:					579.851.847.126

